

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	8 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)
Ông Đình Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 04 đến trang 38, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2024-001-1

2-C.T.
H
VHH
N
TE
M
HÍ MINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		242.009.138	229.103.500
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	74.694.006	80.233.518
1. Tiền	111		63.998.602	80.233.518
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.695.404	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		23.951.294	44.860.414
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	23.951.294	44.860.414
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.471.658	71.361.516
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	71.431.453	54.042.564
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		4.061.066	1.792.877
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	28.173.251	16.726.750
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(1.194.112)	(1.200.675)
IV. Hàng tồn kho	140	8	36.951.926	30.584.944
1. Hàng tồn kho	141		39.026.201	33.164.182
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.074.275)	(2.579.238)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.940.254	2.063.108
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	212.049	925.799
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		3.728.205	1.137.309
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		452.630.656	413.534.221
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		14.368.454	4.075.735
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	14.368.454	4.075.735
II. Tài sản cố định	220		231.017.912	245.631.196
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	226.365.261	240.756.365
- Nguyên giá	222		579.795.143	577.730.327
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(353.429.882)	(336.973.962)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	4.652.651	4.874.831
- Nguyên giá	228		10.566.756	10.503.099
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.914.105)	(5.628.268)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		47.263.826	161.301
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	47.263.826	161.301
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		136.623.446	132.913.229
1. Đầu tư vào công ty con	251	14	130.703.475	130.703.475
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	18.026.446	18.026.446
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(12.106.475)	(15.816.692)
V. Tài sản dài hạn khác	260		23.357.018	30.752.760
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	22.795.352	29.985.612
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	561.666	767.148
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		694.639.794	642.637.721

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		91.466.184	59.996.181
I. Nợ ngắn hạn	310		81.765.850	54.102.701
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	50.598.644	23.471.777
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		440.000	24.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	3.001.264	3.323.368
4. Phải trả người lao động	314		2.965.936	2.188.157
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	9.297.154	8.854.907
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.156.175	5.757.656
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	5.573.818	7.475.733
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3.732.859	3.006.845
II. Nợ dài hạn	330		9.700.334	5.893.480
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	8.827.037	5.202.720
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	873.297	690.760
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		603.173.610	582.641.540
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	603.173.610	582.641.540
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(3.563.240)	(2.336.511)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		158.559.894	150.982.604
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.461.266	37.279.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		37.279.757	24.814.973
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		14.181.509	12.464.784
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		694.639.794	642.637.721



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		256.387.221	192.520.455
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	256.387.221	192.520.455
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	218.681.585	161.951.441
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		37.705.636	30.569.014
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	9.228.487	7.271.279
6. Chi phí tài chính	22	31	1.438.985	3.349.799
7. Chi phí bán hàng	25		676.001	382.511
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	14.260.057	13.186.437
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		30.559.080	20.921.546
10. Thu nhập khác	31	33	1.825.263	6.422.485
11. Chi phí khác	32		297.489	112.407
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.527.774	6.310.078
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		32.086.854	27.231.624
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	6.623.740	4.157.702
15. Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	205.482	(200.238)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		25.257.632	23.274.160



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

ngtr

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

500-1
 NHÀ
 TY
 M TO
 LOIT
 T N.
 P. HỒ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	32.086.854	27.231.624
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	17.218.546	17.514.157
Các khoản dự phòng	03	(2.499.341)	299.170
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	338.936	682.851
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(6.680.210)	(5.150.440)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	40.464.785	40.577.362
Thay đổi các khoản phải thu	09	(40.143.186)	(2.339.585)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.862.019)	(4.592.955)
Thay đổi các khoản phải trả	11	27.716.023	3.681.052
Thay đổi chi phí trả trước	12	7.904.010	4.580.848
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.599.327)	(1.894.561)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	386.560	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.722.285)	(1.273.369)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.144.561	38.738.792
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(49.913.490)	(4.083.565)
2. Tiền chi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	42.245	2.119
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(41.231.300)	(73.029.885)
4. Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	61.699.868	38.497.031
5. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.768.466	4.269.852
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(26.634.211)	(34.344.448)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30)	50	(5.489.650)	4.394.344
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	80.233.518	75.942.416
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(49.862)	(103.242)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	74.694.006	80.233.518



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Trong năm, Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng Điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2024.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thailand được thành lập theo Quyết định số 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Thailand đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn Phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 517 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 439 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc trình bày báo cáo tài chính bằng Đô la Mỹ đã được đăng ký và được Bộ Tài chính chấp thuận tại Công văn số 8036/BTC-CĐKT ngày 21 tháng 6 năm 2010 và thay đổi đơn vị tiền tệ từ Đồng Việt Nam sang Đô la Mỹ kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2010. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và kết quả kinh doanh riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, Văn phòng điều hành tại Brunei, Văn phòng điều hành tại Thái Lan và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.



Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát cho đến ngày lập báo cáo hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia liên doanh đều có lợi ích được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc bao gồm giá trị vốn và các chi phí liên quan trực tiếp đến khoản đầu tư. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Để lập báo cáo tài chính riêng, tài sản và công nợ của văn phòng điều hành tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí bao gồm có số liệu so sánh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi văn phòng điều hành tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tiền mặt	247.897	77.109
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	63.750.705	80.156.409
Các khoản tương đương tiền	10.695.404	-
	74.694.006	80.233.518

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 34.242 Đô la Mỹ và 226.360.225 đồng, tương đương với 43.207 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (*) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 34.223 Đô la Mỹ và 229.478.552 đồng, tương đương với 43.773 Đô la Mỹ).

(*) Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) đã chính thức được chuyển giao về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB Bank) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2024 và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) từ ngày 18 tháng 12 năm 2024.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	23.951.294	23.951.294	44.860.414	44.860.414

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.443.747 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.513.956 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	11.365.389	9.696.949
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	15.348.107	7.699.016
Pt. Jimmulya	18.160.126	16.513.642
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	12.422.738	3.192.708
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.135.093	16.940.249
	71.431.453	54.042.564
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	9.153.553	4.019.227

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn dưới 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	825.604	(804.123)	813.450	(813.450)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí Khác	322.631	(322.631)	323.694	(323.694)
	143.369	(67.358)	98.194	(63.531)
	1.291.604	(1.194.112)	1.235.338	(1.200.675)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Phải thu nội bộ từ các công ty con (Chi tiết tại Thuyết minh số 10)	2.027.447	-
Ký quỹ	1.992.493	2.479.740
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	2.390.509	-
Phải thu lãi tiền gửi	308.354	273.531
Phải thu người lao động	6.439	11.603
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	20.329.810	12.660.865
Phải thu khác	1.118.199	1.301.011
	28.173.251	16.726.750
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	6.708.444	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1.560.363	-	471.749	-
Nguyên liệu, vật liệu	37.465.838	(2.074.275)	32.559.774	(2.579.238)
Công cụ, dụng cụ	-	-	132.659	-
	39.026.201	(2.074.275)	33.164.182	(2.579.238)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 504.963 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (ngày 31 tháng 12 năm 2023: trích lập 82.257 Đô la Mỹ).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	97.047	94.677
Các khoản khác	115.002	831.122
	212.049	925.799
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	18.418.922	24.476.303
Các khoản khác	4.376.430	5.509.309
	22.795.352	29.985.612

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Phải thu nội bộ từ các công ty con (*)	2.334.734	-
Các khoản ký quỹ	11.975.040	4.075.735
Trong đó:		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7.964.868	-
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	3.715.300	3.715.300
+ Khác	294.872	360.435
Phải thu khác	58.680	-
	14.368.454	4.075.735

(*) Theo Nghị quyết số 06/09/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 87.873.764.321 đồng, tương đương 3.577.922 USD cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tất toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, khoản tiền hỗ trợ có số dư là 82.089.884.320 tương đương 3.250.956 Đô la Mỹ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	13.949.906	558.119.420	3.093.723	2.532.037	35.241	577.730.327
Tăng trong năm	192.155	2.468.686	107.256	13.625	-	2.781.722
Tăng khác	-	-	5.822	-	-	5.822
Thanh lý, nhượng bán	(3.180)	(6.136)	(113.469)	(165.225)	-	(288.010)
Giảm khác	-	(325)	(6.879)	-	-	(7.204)
Chênh lệch tỷ giá	(23.100)	(404.134)	(172)	(108)	-	(427.514)
Số dư cuối năm	14.115.781	560.177.511	3.086.281	2.380.329	35.241	579.795.143
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	5.251.778	326.996.152	2.366.202	2.324.589	35.241	336.973.962
Khấu hao trong năm	380.427	16.491.617	210.489	40.598	-	17.123.131
Tăng khác	-	-	37.966	165	-	38.131
Thanh lý, nhượng bán	(3.180)	(6.002)	(110.918)	(165.225)	-	(285.325)
Giảm khác	-	-	(2.646)	(32.637)	-	(35.283)
Chênh lệch tỷ giá	(22.137)	(362.317)	(172)	(108)	-	(384.734)
Số dư cuối năm	5.606.888	343.119.450	2.500.921	2.167.382	35.241	353.429.882
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	8.698.128	231.123.268	727.521	207.448	-	240.756.365
Tại ngày cuối năm	8.508.893	217.058.061	585.360	212.947	-	226.365.261

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria ("DZD") sang Đô la Mỹ.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 190.661 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2023: 175.371 Đô la Mỹ).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 47.294.668 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 43.349.494 Đô la Mỹ).

Theo Nghị quyết số 01/11/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán thanh lý giàn khoan đất liền PV Drilling 11 đã hết khấu hao và toàn bộ các trang thiết bị, vật tư của giàn, việc bàn giao giàn khoan đất liền cho bên mua dự kiến sẽ hoàn tất vào tháng 3 năm 2025.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	USD	USD	USD
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	6.121.918	4.381.181	10.503.099
Tăng trong năm	-	63.896	63.896
Chênh lệch tỷ giá	-	(239)	(239)
Số dư cuối năm	6.121.918	4.444.838	10.566.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	1.626.539	4.001.729	5.628.268
Khấu hao trong năm	103.926	182.150	286.076
Chênh lệch tỷ giá	-	(239)	(239)
Số dư cuối năm	1.730.465	4.183.640	5.914.105
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	4.495.379	379.452	4.874.831
Tại ngày cuối năm	4.391.453	261.198	4.652.651

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình quy đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 3.587.515 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 3.535.225 Đô la Mỹ).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Giàn khoan PV Drilling VIII (*)	46.138.340	-
Khác	1.125.486	161.301
	47.263.826	161.301

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 USD, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Hiện tại, giàn PV Drilling VIII đã về cảng hạ lưu PTSC (TP. Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào cuối quý III năm 2025.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phươg tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đồng Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Số cuối năm				Số đầu năm			
	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Giá trị khoản đầu tư USD
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	6.748.980
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.081.469
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	4.236.959
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	20.447.911
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	1.096.066
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	39.692.090
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	54.400.000
				130.703.475				130.703.475

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 37.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vữa, kéo thả ống mềm và bơm nitơ... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vữa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
BJ-PVD	2.399.255	2.399.255
PVD Baker Hughes	10.200.000	10.200.000
PVD Tubulars	1.450.655	1.450.655
Vietubes	3.976.536	3.976.536
	18.026.446	18.026.446

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ ngày 31 tháng 12 năm 2024, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại Thuyết minh số 37.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
PVD Overseas	12.106.475	15.816.692

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>tỷ giá hối đoái</u>	<u>USD</u>
		<u>chưa thực hiện</u>	
		<u>USD</u>	<u>USD</u>
Số dư đầu năm	586.819	180.329	767.148
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(110.963)	(94.519)	(205.482)
Số dư cuối năm	475.856	85.810	561.666

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>USD</u>		<u>USD</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
		<u>trả nợ</u>		<u>trả nợ</u>
PVD Overseas	15.155.881	15.155.881	5.797.731	5.797.731
PVD Training	7.867.573	7.867.573	157.245	157.245
Borr Jack - Up XXXII Inc.	5.241.157	5.241.157	-	-
Các đối tượng khác	22.334.033	22.334.033	17.516.801	17.516.801
	50.598.644	50.598.644	23.471.777	23.471.777

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(chi tiết tại Thuyết minh số 37)

	28.892.999	28.892.999	13.710.042	13.710.042
--	-------------------	-------------------	-------------------	-------------------

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm USD	Số phải nộp trong năm USD	Số đã thực nộp trong năm USD	Số cuối năm USD
Thuế giá trị gia tăng	3.667	899.761	903.428	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	106.734	106.734	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.737.130	5.588.067	5.562.502	1.762.695
Thuế thu nhập cá nhân	595.929	7.091.376	7.260.934	426.371
Thuế môn bài	-	202	202	-
Thuế nhà thầu	986.642	7.814.946	7.989.390	812.198
Các loại thuế khác	-	29	29	-
	3.323.368	21.501.115	21.823.219	3.001.264

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	8.857.700	7.385.171
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	-	1.406.211
Các khoản trích trước khác	439.454	63.525
	9.297.154	8.854.907

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Phải trả khác nội bộ các công ty con và liên doanh liên kết (chi tiết thuyết minh 37)	103.407	962.704
Kinh phí công đoàn	25.513	30.750
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	4.424.000	3.006.005
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.603.255	1.758.197
	6.156.175	5.757.656

(*) Ngày 31 tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán giàn khoan đất liền PV Drilling 11 với Công ty Creativo Oil Trading L.L.C và đã nhận được khoản đặt cọc là 4.424.000 Đô la Mỹ. Tổng Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bàn giao giàn khoan vào cuối tháng 3 năm 2025.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng trợ cấp thôi việc USD	Tổng USD
Số dư đầu năm	7.120.869	354.864	7.475.733
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	2.715.995	-	2.715.995
Các khoản dự phòng đã sử dụng/ hoàn nhập trong năm	(5.569.375)	(49.853)	(5.619.228)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	1.001.318	-	1.001.318
Số dư cuối năm	5.268.807	305.011	5.573.818

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD
Số dư đầu năm	5.202.720
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	4.625.635
Phân loại qua dự phòng ngắn hạn	(1.001.318)
Số dư cuối năm	8.827.037

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	USD	USD	USD
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	447.227	449.994	897.221
Tăng trong năm	-	323.435	323.435
- Hình thành tài sản	-	323.435	323.435
Giảm trong năm	(354.525)	(175.371)	(529.896)
- Sử dụng	(354.525)	-	(354.525)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(175.371)	(175.371)
Số dư đầu năm nay	92.702	598.058	690.760
Tăng trong năm	386.560	63.896	450.456
- Nhận từ công ty con	386.560	-	386.560
- Hình thành tài sản	-	63.896	63.896
Giảm trong năm	(77.258)	(190.661)	(267.919)
- Sử dụng	(77.258)	-	(77.258)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(190.661)	(190.661)
Số dư cuối năm nay	402.004	471.293	873.297

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000



Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,42% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 20 tháng 2 năm 2025 nhóm đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành cổ đông lớn nắm giữ 27.934.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 5.0252% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch	27.934.000	5.0252%
- Amersham Industries Limited	4.440.000	0,7988%
- DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	3.500.000	0,6296%
- Grinling International Limited	1.500.000	0,2698%
- Hanoi Investments Holdings Limited	6.041.000	1,0867%
- Norges Bank	7.525.000	1,3537%
- Samsung Vietnam Securites Master Investment Trust [Equity]	268.000	0,0482%
- Vietnam Enterprise Investments Limited	2.600.000	0,4678%
- Wareham Group Limited	2.060.000	0,3706%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(2.994.520)	144.000.356	24.814.973	562.536.499
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	23.274.160	23.274.160
Phân phối quỹ	-	-	-	-	6.982.248	(10.809.376)	(3.827.128)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	658.009	-	-	658.009
Số dư đầu năm nay	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(2.336.511)	150.982.604	37.279.757	582.641.540
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	25.257.632	25.257.632
Phân phối quỹ	-	-	-	-	7.577.290	(11.076.123)	(3.498.833)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	(1.226.729)	-	-	(1.226.729)
Số dư cuối năm nay	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(3.563.240)	158.559.894	51.461.266	603.173.610

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành tại Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 05/01/2025/NQ- HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.



26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Đồng Việt Nam ("VND")	928.542.692.041	1.137.818.914.459
Euro ("EUR")	7.423	2.823
Bảng Anh ("GBP")	1.950	2.775
Đô la Singapore ("SGD")	19.914	29.345
Dinar Algeria ("DZD")	35.624.374	74.942.098
Ringgit Malaysia("MYR")	82.441	6.173.759
Thai Baht ("THB")	2.259	2.259
Brunei ("BND")	61.499	1.739
Indonesian Rupiah ("IDR")	47.499.201.247	9.823.703.365

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	227.019.320	173.441.052
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	29.367.901	19.079.403
	256.387.221	192.520.455

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	190.955.239	144.803.267
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	27.726.346	17.148.174
	218.681.585	161.951.441

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.853.610	12.413.193
Chi phí nhân công	54.017.918	50.880.830
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.218.546	17.514.157
Trích lập chi phí dự phòng	5.868.101	5.383.766
Chi phí thuê giàn khoan	43.092.478	32.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài khác	92.634.058	85.651.455
Chi phí khác	7.932.932	3.644.352
	233.617.643	175.520.389

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lãi tiền gửi	2.006.784	2.137.922
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	2.240.672	1.455.755
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	2.390.509	1.554.644
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.590.522	1.981.951
Khác	-	141.007
	9.228.487	7.271.279

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.904.967	5.030.862
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(3.710.216)	(1.681.063)
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	244.234	-
	1.438.985	3.349.799

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí nhân công	8.673.727	7.829.504
Chi phí khấu hao tài sản cố định	516.646	504.543
(Hoàn nhập)/ trích lập dự phòng	(32.726)	668.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.293.294	2.856.375
Chi phí khác	1.809.116	1.327.425
	14.260.057	13.186.437

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay USD	Năm trước USD
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng	-	6.000.000
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	42.245	2.119
Thu nhập từ thuế nhà thầu được hoàn của Văn phòng điều hành tại Malaysia	1.308.277	-
Các khoản khác	474.741	420.366
	1.825.263	6.422.485

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam	-	112.621
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài	-	933.199
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	6.623.740	3.111.882
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.623.740	4.157.702

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Lợi nhuận trước thuế	32.086.854	27.231.624
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	8.970.055	5.088.647
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ (*)	10.001.900	3.333.871
+ Các khoản chi phí không được trừ	1.238.371	1.763.567
+ Lỗ trong nước	3.808.657	-
+ Lỗ nước ngoài	4.954.872	1.570.304
Chuyển lỗ	-	10.179.213
Lợi nhuận tính thuế	33.118.699	15.297.635
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài	33.118.699	15.297.635
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	6.623.740	3.111.882
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở nước ngoài	1.035.673	1.374.752
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở trong nước	5.588.067	1.737.130

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

(**) Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2023: 20%). Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

+ Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.

+ Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Lũy tính thuế USD	Lũy tính thuế VND tương đương
<u>Năm</u>		
2025	1.530.525	29.089.944.592
2026 (*)	6.692.676	152.827.251.702
2027 (*)	6.977.579	162.410.138.627
2029	3.808.657	94.687.021.677
	19.009.437	439.014.356.598

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay USD	Năm trước USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm	254.556	419.183

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Từ 1 năm trở xuống	272.711	382.264
Trên 1 năm đến 5 năm	781.715	913.240
	1.054.426	1.295.504

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 06 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 Đô la Mỹ.



Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty PVD tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944,88 USD với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.694.006	80.233.518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	112.779.046	73.644.374
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.951.294	44.860.414
	211.424.346	198.738.306
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	56.729.306	29.198.683
Chi phí phải trả	9.297.154	8.854.907
	66.026.460	38.053.590

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	USD	USD	USD	USD
Đồng Việt Nam ("VND")	44.757.536	97.163.361	2.616.654	4.039.024
Dinar Algeria ("DZD")	258.178	414.661	42.032	10.583
Đô la Singapore ("SGD")	22.202	43.595	134.151	87.078
Euro ("EUR")	7.677	3.092	81.355	89.103
Baht Thái ("THB")	221	65	4.191	148.583
Bảng Anh ("GBP")	4.369	6.988	-	303
Đô la Úc ("AUD")	-	-	179	3.014
Đô la Brunei	-	24.573	305.895	309.376
Rupiah Indonesia	18.506.721	13.031.220	1.399.126	322.475
Malaysia Ringgit (MYR)	19.395	5.675.799	2.867.977	1.524.865

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2023: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lỗ trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 842.818 Đô la Mỹ (năm 2023: 1.862.487 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 56.972 Đô la Mỹ (năm 2023: 83.019 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 342.152 Đô la Mỹ (năm 2023: 254.175 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2024	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	74.694.006	-	74.694.006
Phải thu khách hàng và phải thu khác	98.410.592	14.368.454	112.779.046
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	23.951.294	-	23.951.294
	197.055.892	14.368.454	211.424.346
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	56.729.306	-	56.729.306
Chi phí phải trả	9.297.154	-	9.297.154
	66.026.460	-	66.026.460
Chênh lệch thanh khoản thuần	131.029.432	14.368.454	145.397.886
31/12/2023	Dưới 1 năm USD	Từ 1 - 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	80.233.518	-	80.233.518
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.568.639	4.075.735	73.644.374
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	44.860.414	-	44.860.414
	194.662.571	4.075.735	198.738.306
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	29.198.683	-	29.198.683
Chi phí phải trả	8.854.907	-	8.854.907
	38.053.590	-	38.053.590
Chênh lệch thanh khoản thuần	156.608.981	4.075.735	160.684.716

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam
Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Công ty con
Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	22.273	99.430
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	241.136	1.639.670
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	33.869.247	21.833.492
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	271.365	4.444.968
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	15.005.475	103.664
- Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	1.625.081	1.348.726
- Công ty Liên Doanh Điều hành Thăng Long	1.463.083	5.534.060
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam – Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	7.925.189	1.030.257
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	4.348.607	4.060.990
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.081.132	1.544.632
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u>		
- PVD Baker Hughes	1.081.132	1.480.189
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	885.403	591.261
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	50.005.520	46.129.578
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</u>		
- PVD Offshore	5.106.019	8.660.497
- PVD Overseas	21.925.104	24.965.217
- PVD Tech	7.876.110	7.824.369
- PVD Deep Water	5.204.556	448.288
- PVD Well	14.575	3.251.222
- PVD Training	9.859.703	363.240
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	1.079.851	1.635.190

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm USD	Số đầu năm USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	880.703	885.290
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	7.566.929	2.110.797
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	-	112.930
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	735.738	452.439
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	727.225	1.357
- Công ty Điều hành Chung Thắng Long	901.021	145.053
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai Thác Dầu khí trong nước	2.442.244	639.819
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	2.500.858	391.782
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	705.921	1.023.140
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Baker Hughes	705.921	973.810
	9.153.553	4.019.227
Các khoản phải thu khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	4.362.181	-
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Deep Water	3.250.956	-
- PVD Logging	1.066.979	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.390.509	-
- PVD Baker Hughes	2.390.509	-
	6.708.444	-
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	116.226	97.098
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	28.685.479	13.500.770
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Offshore	1.022.860	2.510.659
- PVD Overseas	15.155.881	5.797.731
- PVD Tech	2.520.507	2.802.737
- PVD Deep Water	2.118.658	2.164.187
- PVD Training	7.867.573	157.245
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	91.294	112.174
	28.892.999	13.710.042
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	103.407	962.704
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD Well	-	545.961
- PVD Offshore	103.407	-
	103.407	962.704

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay USD	Năm trước USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	57.222	43.451
Ông Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/04/2024)	31.345	43.909
Ông Nguyễn Xuân Cường	57.668	43.909
Ông Vũ Thụy Tường	66.047	55.953
Ông Văn Đức Tờng	6.481	5.069
Ông Nguyễn Văn Toàn	6.481	5.069
Ông Hoàng Xuân Quốc	6.481	5.069
Ông Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 01/07/2024)	19.073	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	-	27.795
Ông Hồ Vũ Hải	73.219	62.209
Ông Đỗ Danh Rạng	74.274	62.121
Ông Nguyễn Công Đoàn	70.841	59.305
Ông Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 30/06/2024)	46.649	61.403
Ông Đinh Quang Nhựt	82.517	70.082
Ông Nguyễn Đình Dương (từ ngày 01/07/2024)	20.177	-
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương (từ ngày 24/04/2024)	28.419	-
Ông Nguyễn Bình Hợp	3.379	3.548
Ông Lương Thanh Tịnh (đến ngày 24/04/2024)	28.683	46.424
Ông Nguyễn Văn Tài	14.677	20.205
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	68.313	56.959
Tổng cộng	761.946	672.480

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 308.354 Đô la Mỹ (năm 2023: 273.531 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 2.390.509 Đô la Mỹ (năm 2023: 1.544.527 Đô la Mỹ) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức cắt trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 12.672 Đô la Mỹ (năm 2023: 42.637 Đô la Mỹ) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.




Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2025


Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng


Trần Kim Hoàng
Người lập biểu



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ**

*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam
với mã số doanh nghiệp là 0302495126)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI
SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 40



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Đỗ Đức Chiến	Phó chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 24 tháng 4 năm 2024)
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Sơn	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 17 tháng 6 năm 2024)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Quận 1

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Số: 0298 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 12 tháng 3 năm 2025, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính riêng bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chúng tôi đã phát hành báo cáo kiểm toán độc lập đề ngày 12 tháng 3 năm 2025 về báo cáo tài chính riêng đó với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Vũ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0138-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN
DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Hoàng Quốc Trí

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 4773-2024-001-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.110.972.743.638	5.516.812.280.000
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.886.098.345.506	1.932.023.113.440
1.	Tiền	111		1.616.028.699.102	1.932.023.113.440
2.	Các khoản tương đương tiền	112		270.069.646.404	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		604.794.124.794	1.080.238.769.120
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	604.794.124.794	1.080.238.769.120
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		2.587.511.836.158	1.718.385.305.280
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.803.715.619.703	1.301.344.941.120
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		102.545.977.566	43.172.478.160
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	7	711.402.761.001	402.780.140.000
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(30.152.522.112)	(28.912.254.000)
IV.	Hàng tồn kho	140	8	933.073.083.426	736.485.451.520
1.	Hàng tồn kho	141		985.450.601.451	798.593.502.560
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(52.377.518.025)	(62.108.051.040)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		99.495.353.754	49.679.640.640
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	5.354.449.299	22.293.239.920
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		94.140.904.455	27.386.400.720
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.429.376.694.656	9.957.904.041.680
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		362.817.831.954	98.143.698.800
1.	Phải thu dài hạn khác	216	10	362.817.831.954	98.143.698.800
II.	Tài sản cố định	220		5.833.433.295.912	5.914.799.199.680
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	11	5.715.949.205.511	5.797.413.269.200
	- Nguyên giá	222		14.640.407.155.893	13.911.746.274.160
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.924.457.950.382)	(8.114.333.004.960)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	12	117.484.090.401	117.385.930.480
	- Nguyên giá	228		266.821.155.756	252.914.623.920
	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(149.337.065.355)	(135.528.693.440)
III.	Tài sản dở dang dài hạn	240		1.193.458.870.326	3.884.128.080
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	1.193.458.870.326	3.884.128.080
IV.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.449.878.634.946	3.200.550.554.320
1.	Đầu tư vào công ty con	251	14	3.300.393.447.225	3.147.339.678.000
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	455.185.787.946	434.076.819.680
3.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	16	(305.700.600.225)	(380.865.943.360)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		589.788.061.518	740.526.460.800
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	9	575.605.433.352	722.053.536.960
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	14.182.628.166	18.472.923.840
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		17.540.349.438.294	15.474.716.321.680

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.309.612.612.184	1.444.708.038.480
I. Nợ ngắn hạn	310		2.064.669.478.350	1.302.793.040.080
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.277.666.359.644	565.200.390.160
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		11.110.440.000	584.132.640
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	75.784.917.264	80.026.701.440
4. Phải trả người lao động	314		74.892.849.936	52.690.820.560
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	234.762.435.654	213.226.160.560
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	155.449.574.925	138.644.356.480
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	140.744.478.318	180.015.650.640
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		94.258.422.609	72.404.827.600
II. Nợ dài hạn	330		244.943.133.834	141.914.998.400
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23	222.891.511.287	125.281.497.600
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	22.051.622.547	16.633.500.800
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		15.230.736.826.110	14.030.008.283.200
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	15.230.736.826.110	14.030.008.283.200
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.118.279.151.677	2.458.496.115.678
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.520.452.178.488	3.332.073.171.798
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		615.907.621.132	263.341.120.911
- Lợi nhuận/(Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		263.341.120.911	(31.737.710.721)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		352.566.500.221	295.078.831.632
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		17.540.349.438.294	15.474.716.321.680



Nguyễn Xuân Cường

Tổng Giám đốc

Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường

Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6.374.042.701.281	4.557.536.731.215
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	6.374.042.701.281	4.557.536.731.215
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	5.436.642.884.685	3.833.876.462.793
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		937.399.816.596	723.660.268.422
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	229.429.415.307	172.132.987.767
6. Chi phí tài chính	22	31	35.774.606.085	79.299.791.727
7. Chi phí bán hàng	25		16.806.060.861	9.055.182.903
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	354.519.277.077	312.162.523.101
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-(21-22)-(25+26))	30		759.729.287.880	495.275.758.458
10. Thu nhập khác	31	33	45.377.863.443	152.039.487.405
11. Chi phí khác	32		7.395.874.029	2.661.010.911
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		37.981.989.414	149.378.476.494
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		797.711.277.294	644.654.234.952
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	164.672.795.168	98.425.279.446
15. Chi phí/ (thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	17	5.108.488.002	(4.740.234.174)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		627.929.994.124	550.969.189.680



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và Giấy chứng nhận điều chỉnh lần 17 ngày 26 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Tổng Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Trong năm, Tổng Công ty có hai xí nghiệp trực thuộc và các Văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng Điều hành này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan Dầu khí (gọi tắt là "PVD Invest") được thành lập theo Quyết định số 06/12/QĐ-HĐQT ngày 30 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng Quản trị và theo Giấy phép chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126 ngày 18 tháng 01 năm 2010, và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh ngày 19 tháng 5 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của PVD Invest đặt tại Lầu 3, The Manor 2, 91 Nguyễn Hữu Cánh, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Theo Quyết định của Hội đồng Quản trị số 02/09/2024/QĐ-HĐQT ngày 27 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã quyết định chấm dứt hoạt động của Xí nghiệp Dịch vụ Đầu tư Khoan dầu khí (PVD Invest) kể từ ngày 30 tháng 9 năm 2024.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan. Văn phòng điều hành tại Algeria quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING 11.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Thailand đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn Phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 517 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 439 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có 7 công ty con. Danh sách các công ty con: xem Thuyết minh số 14.

Tổng Công ty có 4 công ty liên doanh. Danh sách các công ty liên doanh: xem Thuyết minh số 15.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành tại Việt Nam, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối năm ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 25.251 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân năm tài chính vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được quy đổi theo tỷ giá bình quân trong năm là 24.080 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 thuộc phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này được lập để trình bày tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Tổng Công ty bao gồm Xí nghiệp Điều hành Khoan, Văn phòng điều hành tại Algeria, Văn phòng điều hành tại Malaysia, văn phòng điều hành tại Brunei, Văn phòng điều hành tại Thái Lan và Văn phòng điều hành tại Indonesia. Tổng Công ty không thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính của các công ty con và các công ty liên doanh vào báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này. Chính sách kế toán đối với các khoản đầu tư của Tổng Công ty được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 3 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Dự phòng tổn thất đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING 11	10

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê phù hợp với việc ghi nhận doanh thu cho thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất là 50 năm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con và góp vốn liên doanh.

Công ty con là công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát. Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng chuyển đổi theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có). Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong năm và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 1 đến 3 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi năm căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại năm phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của năm tài chính đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm, doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối độ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm kết thúc năm tài chính. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác Đô la Mỹ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để lập báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam, tài sản và công nợ của văn phòng điều hành tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của Báo cáo hạch toán theo tỷ giá tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của niên độ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong năm. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, được ghi nhận vào khoản chênh lệch tỷ giá trong phần vốn chủ sở hữu của Tổng Công ty. Chênh lệch tỷ giá này được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi văn phòng điều hành tại nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	6.259.647.147	1.856.784.720
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.609.769.051.955	1.930.166.328.720
Các khoản tương đương tiền	270.069.646.404	-
	1.886.098.345.506	1.932.023.113.440

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 34.242 Đô la Mỹ và 226.360.225 đồng, tương đương với 1.091.009.512 đồng là tiền gửi không kỳ hạn đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (*) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 34.223 Đô la Mỹ và 229.478.552 đồng, tương đương với 1.054.043.490 đồng).

(*) Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương (Oceanbank) đã chính thức được chuyển giao về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội (MB Bank) kể từ ngày 17 tháng 10 năm 2024 và đổi tên thành Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (MBV) từ ngày 18 tháng 12 năm 2024.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
		VND		VND
Tiền gửi có kỳ hạn	604.794.124.794	604.794.124.794	1.080.238.769.120	1.080.238.769.120

Đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Việt Nam Đồng tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty có 36.456.063.981 đồng, tương đương với 1.443.747 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại 31 tháng 12 năm 2023 là: 36.456.063.981 đồng tương đương 1.513.956 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Brunei Shell Petroleum Company SDN.BHD	286.987.437.639	233.502.532.402
MKN ODYSSEY Ventures SDN.BHD	387.555.049.857	185.392.298.297
Pt. Jimmulya	458.561.341.626	397.648.508.182
Petronas Carigali Overseas SDN.BHD	313.686.557.238	76.880.404.822
Các khoản phải thu khách hàng khác	356.925.233.343	407.921.197.417
	1.803.715.619.703	1.301.344.941.120
Trong đó		
Phải thu khách hàng các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	231.136.366.803	95.923.891.781

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>VND</u>		<u>VND</u>	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá 6 tháng nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Công ty TNHH MTV Điều Hành				
Thăm Dò Khai Thác Dầu Khí Trong Nước	20.847326.604	(20.304.909.873)	19.587.876.000	(19.587.876.000)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	8.146.755.381	(8.146.755.381)	7.794.551.520	(7.794.551.520)
Khác	3.620.210.619	(1.700.856.858)	2.364.511.520	(1.529.826.480)
	32.614.292.604	(30.152.522.112)	29.746.939.040	(28.912.254.000)

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu nội bộ từ các công ty con (chi tiết tại Thuyết minh số 10)	51.195.064.197	-
Ký quỹ	50.312.440.743	59.712.139.200
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh	60.362.742.759	-
Phải thu lãi tiền gửi	7.786.246.854	6.586.626.480
Phải thu người lao động	162.591.189	279.400.240
Thuế nhà thầu tạm nộp của Văn phòng điều hành tại Malaysia	513.348.032.310	304.873.629.200
Phải thu khác	28.235.642.949	31.328.344.880
	711.402.761.001	402.780.140.000
Trong đó		
Phải thu khác từ các bên liên quan		
(Chi tiết tại Thuyết minh số 37)	169.395.916.414	-

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	39.400.726.113	-	11.359.715.920	-
Nguyên liệu, vật liệu	946.049.875.338	(52.377.518.025)	784.039.357.920	(62.108.051.040)
Công cụ, dụng cụ	-	-	3.194.428.720	-
	985.450.601.451	(52.377.518.025)	798.593.502.560	(62.108.051.040)

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 9.730.533.015 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (ngày 31 tháng 12 năm 2023: trích lập 3.653.725.830 đồng).

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	2.450.533.797	2.279.822.160
Các khoản khác	2.903.915.502	20.013.417.760
	5.354.449.299	22.293.239.920
b. Dài hạn		
Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei (*)	465.096.199.422	589.389.376.240
Các khoản khác	110.509.233.930	132.664.160.720
	575.605.433.352	722.053.536.960

(*) Theo Nghị quyết số 01/04/2020/NQ-HĐQT ngày 03 tháng 4 năm 2020, Tổng Công ty thuê lại giàn khoan PV DRILLING V từ Công ty con PVD Deepwater để phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP") và chiến dịch bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022. Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV DRILLING V.

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải thu nội bộ từ các công ty con	58.954.368.234	-
Các khoản ký quỹ	302.381.735.040	98.143.698.800
Trong đó:		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	201.120.890.958	-
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	93.815.040.300	89.464.424.000
+ Khác	7.445.803.782	8.679.274.800
Phải thu khác	1.481.728.680	-
	362.817.831.954	98.143.698.800

(*) Theo Nghị quyết số 06/09/2024/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng công ty đã thực hiện hỗ trợ số tiền 87.873.764.321 đồng, tương đương 3.577.922 Đô la Mỹ cho Công ty TNHH MTV Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (PVD Deepwater) để tất toán số dư nợ vay tại Ngân hàng TMCP Quân Đội – Chi nhánh Sở Giao dịch 1 (bao gồm cả lãi vay và lãi phạt chưa thanh toán). Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, khoản tiền hỗ trợ có số dư là 82.089.884.320 tương đương 3.250.956 Đô la Mỹ.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	335.913.736.480	13.439.515.633.600	74.496.849.840	60.971.450.960	848.603.280	13.911.746.274.160
Tăng trong năm	4.777.165.455	61.374.002.646	2.666.491.416	338.731.125	-	69.156.390.642
Tăng khác	-	-	144.740.742	-	-	144.740.742
Thanh lý, nhượng bán	(79.057.980)	(152.547.096)	(2.820.952.809)	(4.107.658.725)	-	(7.160.216.610)
Giảm khác	-	(8.079.825)	(171.018.819)	-	-	(179.098.644)
Chênh lệch tỷ giá	15.825.742.076	644.313.320.936	3.615.571.161	2.903.164.219	41.267.211	666.699.065.603
Số dư cuối năm	356.437.586.031	14.145.042.330.261	77.931.681.531	60.105.687.579	889.870.491	14.640.407.155.893
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	126.462.814.240	7.874.067.340.160	56.978.144.160	55.976.103.120	848.603.280	8.114.333.004.960
Khấu hao trong năm	9.457.795.647	409.998.090.237	5.232.967.029	1.009.306.878	-	425.698.159.791
Tăng khác	-	-	943.872.726	4.102.065	-	947.974.791
Thanh lý, nhượng bán	(79.057.980)	(149.215.722)	(2.757.532.398)	(4.107.658.725)	-	(7.093.464.825)
Giảm khác	-	-	(65.782.206)	(811.388.457)	-	(877.170.663)
Chênh lệch tỷ giá	5.737.976.981	380.193.017.275	2.819.086.860	2.658.098.001	41.267.211	391.449.446.328
Số dư cuối năm	141.579.528.888	8.664.109.231.950	63.150.756.171	54.728.562.882	889.870.491	8.924.457.950.382
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	209.450.922.240	5.565.448.293.440	17.518.705.680	4.995.347.840	-	5.797.413.269.200
Tại ngày cuối năm	214.858.057.143	5.480.933.098.311	14.780.925.360	5.377.124.697	-	5.715.949.205.511

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng điều hành Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong năm bao gồm 4.380.792.170 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (năm 2023: 3.968.238.711 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 1.194.237.661.668 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 1.043.855.821.621 đồng).

Theo Nghị quyết số 01/11/2024/NQ-HĐQT ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán thanh lý giàn khoan đất liền PV Drilling 11 đã hết khấu hao và toàn bộ các trang thiết bị, vật tư của giàn, việc bàn giao giàn khoan đất liền cho bên mua dự kiến sẽ hoàn tất vào tháng 3 năm 2025.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu năm	147.415.785.440	105.498.838.480	252.914.623.920
Tăng trong năm	-	1.588.518.456	1.588.518.456
Chênh lệch tỷ giá	7.168.765.978	5.149.247.402	12.318.013.380
Số dư cuối năm	154.584.551.418	112.236.604.338	266.821.155.756
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu năm	39.167.059.120	96.361.634.320	135.528.693.440
Khấu hao trong năm	2.583.704.286	4.528.431.150	7.112.135.436
Chênh lệch tỷ giá	1.945.208.309	4.751.028.170	6.696.236.479
Số dư cuối năm	43.695.971.715	105.641.093.640	149.337.065.355
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm	108.248.726.320	9.137.204.160	117.385.930.480
Tại ngày cuối năm	110.888.579.703	6.595.510.698	117.484.090.401

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của chi nhánh Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản vô hình bao gồm các tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 với giá trị là 90.588.344.032 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: 85.128.210.573 đồng).

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Giàn khoan PV Drilling VIII (*)	1.165.039.223.340	-
Khác	28.419.646.986	3.884.128.080
	1.193.458.870.326	3.884.128.080

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 Đô la Mỹ, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Hiện tại, giàn PV Drilling VIII đã về cảng hạ lưu PTSC (TP. Vũng Tàu) và tiếp tục thực hiện giai đoạn 2 gồm tái khởi động toàn bộ, nâng cấp, chạy thử, nghiệm thu và sẵn sàng vận hành với mục tiêu hoàn thành vào cuối quý III năm 2025.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty:

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường 9, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.



Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường An Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh gần nhất số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng dàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. PVD Deepwater quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại Số 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. PVD Overseas quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu /biểu quyết %	Vốn điều lệ đăng ký (nguyên tệ)	Vốn điều lệ đã góp của các bên (nguyên tệ)	Số đầu năm
				Giá trị khoản đầu tư VND				Giá trị khoản đầu tư VND
PVD Offshore	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000	100	VND 130.000.000.000	VND 130.000.000.000	130.000.000.000
PVD Well	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Logging	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000	100	VND 80.000.000.000	VND 80.000.000.000	80.000.000.000
PVD Tech	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000	97	VND 450.000.000.000	VND 450.000.000.000	436.500.000.000
PVD Training	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400	51,8	VND 28.958.670.000	VND 28.958.670.000	19.755.753.400
PVD Deepwater	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000	100	VND 764.000.000.000	VND 764.000.000.000	764.000.000.000
PVD Overseas	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000	81,6	USD 66.698.050	USD 66.698.050	1.184.832.000.000
			<i>Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi</i>	605.305.693.825				364.680.596.350
				3.300.393.447.225				3.147.339.678.000

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty con được trình bày tại Thuyết minh số 37.

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling (gọi tắt là “BJ-PVD”) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Thắng Nhất, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vĩa, kéo thả ống mềm và bơm nitor... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ - PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường An Phú, Thành Phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choong khoan, dịch vụ ép vĩa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Trong năm 2015, Tổng Công ty đã hoàn tất các thủ tục cần thiết để nhận chuyển nhượng toàn bộ giá trị đầu tư tại Vietubes từ PVD Tech. Hiện tại, Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 08/11/2024/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 11 năm 2024, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án thành lập Công ty liên doanh tại Indonesia. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục xin cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Đầu tư ra nước ngoài.

Thông tin chi tiết về giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên doanh của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
BJ-PVD	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD Baker Hughes	211.753.000.000	211.753.000.000
PVD Tubulars	30.515.952.000	30.515.952.000
Vietubes	86.787.891.394	86.787.891.394
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	78.089.830.597	56.980.862.331
	<u>455.185.787.946</u>	<u>434.076.819.680</u>

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc niên độ kế toán do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PVD, theo đó BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính niên độ 31 tháng 12 năm 2024, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các số dư và giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong năm được trình bày tại thuyết minh số 37.

16. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
PVD Overseas	305.700.600.225	380.865.943.360
	<u>305.700.600.225</u>	<u>380.865.943.360</u>

17. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	<u>Các khoản dự phòng</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>tỷ giá hối đoái</u>	<u>VND</u>
		<u>chưa thực hiện</u>	
		<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	14.130.601.520	4.342.322.320	18.472.923.840
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	(2.758.651.143)	(2.349.836.859)	(5.108.488.002)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	643.889.479	174.302.849	818.192.328
Số dư cuối năm	<u>12.015.839.856</u>	<u>2.166.788.310</u>	<u>14.182.628.166</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng trợ cấp thôi việc và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.



18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
PVD Overseas	382.701.145.320	382.701.145.320	139.609.359.974	139.609.359.974
PVD Training	198.664.090.615	198.664.090.615	60.456.668.720	60.456.668.720
Borr Jack - Up XXXII Inc.	132.344.445.307	132.344.445.307	67.489.906.960	67.489.906.960
Các đối tượng khác	563.956.678.402	563.956.678.402	297.644.454.506	297.644.454.506
	1.277.666.359.644	1.277.666.359.644	565.200.390.160	565.200.390.160
Trong đó				
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 37)	729.577.117.749	729.577.117.749	330.137.859.520	330.137.859.520

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách Nhà nước Việt Nam trong năm của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Chênh lệch	Số cuối năm
	VND	trong năm	trong năm	tỷ giá	VND
		VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	33.630.547	22.226.671.777	22.260.302.324	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	2.678.152.814	2.678.152.814	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.123.074.702	138.924.928.715	135.953.074.702	-	44.094.928.715
Thuế thu nhập cá nhân	14.029.754.648	177.117.696.501	181.425.952.973	-	9.721.498.176
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Thuế nhà thầu	24.170.504.677	196.995.716.404	200.416.153.631	-	20.750.067.450
Các loại thuế khác	-	955.282	955.282	-	-
Chênh lệch tỷ giá	669.736.866	-	-	548.686.057	1.218.422.923
	80.026.701.440	537.949.121.493	542.739.591.726	548.686.057	75.784.917.264

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí hoạt động của các giàn khoan	223.665.782.700	177.834.917.680
Chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	-	33.861.560.880
Các khoản trích trước khác	11.096.652.954	1.529.682.000
	234.762.435.654	213.226.160.560

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả khác nội bộ các công ty con và liên doanh liên kết (chi tiết thuyết minh số 37)	2.611.130.157	23.181.912.320
Kinh phí công đoàn	644.228.763	740.460.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	111.710.424.000	72.384.600.400
Các khoản phải trả, phải nộp khác	40.483.792.005	42.337.383.760
	155.449.574.925	138.644.356.480

(*) Ngày 31 tháng 10 năm 2024, Tổng Công ty đã ký hợp đồng bán Giàn khoan đất liền PV Drilling 11 với Công ty Creativo Oil Trading L.L.C và đã nhận được khoản đặt cọc 4.424.000 Đô la Mỹ tương đương với 111.710.424.000 đồng từ khách hàng. Tổng Công ty dự kiến sẽ hoàn tất việc bàn giao giàn khoan vào cuối tháng 3 năm 2025.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	171.470.525.520	8.545.125.120	180.015.650.640
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	67.522.351.695	-	67.522.351.695
Các khoản dự phòng đã sử dụng/hoàn nhập trong năm	(138.460.231.875)	(1.239.395.433)	(139.699.627.308)
Phân loại từ dự phòng dài hạn	24.893.766.798	-	24.893.766.798
Chênh lệch tỷ giá	7.616.233.419	396.103.074	8.012.336.493
Số dư cuối năm	133.042.645.557	7.701.832.761	140.744.478.318

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND
Số dư đầu năm	125.281.497.600
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	114.997.911.735
Phân loại sang dự phòng ngắn hạn	(24.893.766.798)
Chênh lệch tỷ giá	7.505.868.750
Số dư cuối năm	222.891.511.287

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ trong năm như sau:

	Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ		
	VND	VND	VND
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	10.469.584.070	10.534.359.540	21.003.943.610
Tăng trong năm	-	7.821.335.477	7.821.335.477
- Hình thành tài sản	-	7.821.335.477	7.821.335.477
Giảm trong năm	(8.526.805.477)	(3.968.238.711)	(12.495.044.188)
- Sử dụng	(8.526.805.477)	-	(8.526.805.477)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(3.968.238.711)	(3.968.238.711)
Chênh lệch tỷ giá	289.485.567	13.780.334	303.265.901
Số dư đầu năm nay	2.232.264.160	14.401.236.640	16.633.500.800
Tăng trong năm	9.737.829.885	1.621.025.000	11.358.854.885
- Nhận từ công ty con	9.737.829.885	-	9.737.829.885
- Hình thành tài sản	-	1.621.025.000	1.621.025.000
Giảm trong năm	(1.955.995.270)	(4.380.792.170)	(6.336.787.440)
- Sử dụng	(1.955.995.270)	-	(1.955.995.270)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(4.380.792.170)	(4.380.792.170)
Chênh lệch tỷ giá	136.904.229	259.150.073	396.054.302
Số dư cuối năm nay	10.151.003.004	11.900.619.543	22.051.622.547

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số lượng cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Cổ phiếu phổ thông hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là PetroVietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,42% tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

Theo báo cáo giao dịch của cổ đông lớn, tại ngày 20 tháng 2 năm 2025 nhóm đầu tư nước ngoài có liên quan trở thành cổ đông lớn nắm giữ 27.934.000 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 5.0252% so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng công ty.

	Số lượng cổ phần	Phần trăm sở hữu
Tên nhà đầu tư nước ngoài có liên quan thực hiện giao dịch	27.934.000	5.0252%
- Amersham Industries Limited	4.440.000	0,7988%
- DC Developing Markets Strategies Public Limited Company	3.500.000	0,6296%
- Grinling International Limited	1.500.000	0,2698%
- Hanoi Investments Holdings Limited	6.041.000	1,0867%
- Norges Bank	7.525.000	1,3537%
- Samsung Vietnam Securities Master Investment Trust [Equity]	268.000	0,0482%
- Vietnam Enterprise Investments Limited	2.600.000	0,4678%
- Wareham Group Limited	2.060.000	0,3706%

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong năm như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.057.836.862.604	3.166.782.414.894	(31.737.710.721)	13.168.979.441.590
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	550.969.189.680	550.969.189.680
Phân phối quỹ	-	-	-	-	165.290.756.904	(255.890.358.048)	(90.599.601.144)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	400.659.253.074	-	-	400.659.253.074
Số dư đầu năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.458.496.115.678	3.332.073.171.798	263.341.120.911	14.030.008.283.200
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	627.929.994.124	627.929.994.124
Phân phối quỹ	-	-	-	-	188.379.006.690	(275.363.493.903)	(86.984.487.213)
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	659.783.035.999	-	-	659.783.035.999
Số dư cuối năm nay	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.118.279.151.677	3.520.452.178.488	615.907.621.132	15.230.736.826.110

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của Văn phòng đại diện Algeria từ Dinar Algeria sang Đô la Mỹ và chuyển đổi báo cáo từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển theo Nghị quyết số 05/01/2025/NQ- HĐQT ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Quản trị.



26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 35.

Ngoại tệ các loại

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Đồng Việt Nam ("VND")	928.542.692.041	1.137.818.914.459
Euro ("EUR")	7.423	2.823
Bảng Anh ("GBP")	1.950	2.775
Đô la Singapore ("SGD")	19.914	29.345
Dinar Algeria ("DZD")	35.624.374	74.942.098
Ringgit Malaysia ("MYR")	82.441	6.173.759
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Brunei ("BND")	61.499	1.739
Indonesian Rupiah ("IDR")	47.499.201.247	9.823.703.365

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.485.805,69 USD theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

27. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	5.643.927.314.520	4.105.870.023.996
Doanh thu bán hàng và cung cấp các dịch vụ khác	730.115.386.761	451.666.707.219
	6.374.042.701.281	4.557.536.731.215

Trong đó, doanh thu với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 37.

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	4.747.338.196.779	3.427.927.739.691
Giá vốn hàng bán và cung cấp các dịch vụ khác	689.304.687.906	405.948.723.102
	5.436.642.884.685	3.833.876.462.793

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	319.553.598.210	293.857.517.889
Chi phí nhân công	1.342.939.459.398	1.204.501.888.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	428.070.272.106	414.612.638.661
Trích lập chi phí dự phòng	145.886.858.961	127.449.892.518
Chi phí thuê giàn khoan	1.071.322.095.558	772.592.028
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.302.975.315.938	2.027.626.894.215
Chi phí khác	197.220.622.452	86.272.744.896
	5.807.968.222.623	4.155.094.168.797

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	49.890.657.024	50.611.027.506
Thu nhập từ đầu tư vào các công ty con	55.705.346.592	34.462.088.115
Thu nhập từ đầu tư góp vốn liên doanh	59.430.444.249	36.803.087.412
Lãi chênh lệch tỷ giá	64.402.967.442	46.918.726.023
Khác	-	3.338.058.711
	229.429.415.307	172.132.987.767

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	121.942.384.587	119.095.596.126
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(92.239.679.976)	(39.795.804.399)
Chi phí hợp đồng hoán đổi tiền tệ	6.071.901.474	-
	35.774.606.085	79.299.791.727

32. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	215.637.526.947	185.347.848.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.844.336.206	11.944.046.439
(Hoàn nhập)/ Trích lập dự phòng	(813.601.086)	15.827.531.070
Chi phí dịch vụ mua ngoài	81.874.582.134	67.618.965.375
Chi phí khác	44.976.432.876	31.424.132.025
	354.519.277.077	312.162.523.101

33. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thỏa thuận chấm dứt hợp đồng với khách hàng	-	142.038.000.000
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	1.050.252.945	50.163.087
Thu nhập từ thuế nhà thầu được hoàn của Văn phòng điều hành tại Malaysia	32.525.074.497	-
Các khoản khác	11.802.536.001	9.951.324.318
	45.377.863.443	152.039.487.405

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	-
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại Việt Nam	-	2.621.373.921
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài	-	22.091.619.927
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại nước ngoài (*)	164.672.795.168	73.667.578.799
Chênh lệch tỷ giá	-	44.706.799
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	164.672.795.168	98.425.279.446

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm được tính như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận trước thuế	797.711.277.294	644.654.234.952
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	223.004.537.355	120.463.540.431
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ (*)	248.657.235.900	78.922.728.183
+ Các khoản chi phí không được trừ	30.787.141.431	41.748.921.591
+ Lỗ trong nước	94.687.021.677	-
+ Lỗ nước ngoài	123.183.072.792	37.173.806.592
Chuyển lỗ	-	240.972.518.186
Lợi nhuận tính thuế	823.363.975.839	362.140.904.518
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài	823.363.975.839	362.140.904.518
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	164.672.795.168	73.712.285.598
+ Phát sinh trong nước	-	-
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở nước ngoài	25.747.866.453	32.544.504.096
+ Phát sinh nước ngoài – Nộp ở trong nước	138.924.928.715	41.123.074.703
+ Chênh lệch tỷ giá	-	44.706.799

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế.

(**) Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (năm 2023: 20%). Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

+ Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.

+ Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 439.014.356.598 đồng (năm 2023: 344.469.183.537 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

<u>Năm</u>	<u>Lỗ tính thuế</u> <u>VND</u>
2025	29.089.944.592
2026 (*)	152.827.251.702
2027 (*)	162.410.138.627
2029	94.687.021.677
	439.014.356.598

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỉ giá qua các kỳ báo cáo.

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất:

	<u>Năm nay</u> <u>VND</u>	<u>Năm trước</u> <u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang đồng Việt Nam trong năm	6.427.793.556	10.093.926.640

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:

	<u>Số cuối năm</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>VND</u>
Từ 1 năm trở xuống	6.886.225.461	9.204.917.120
Trên 1 năm đến 5 năm	19.739.085.465	21.990.819.200
	26.625.310.926	31.195.736.320

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Ngoài ra, Tổng Công ty đã ký hợp đồng số 02/2020/PVD-PVD Tech/DES ngày 17 tháng 3 năm 2020 với công ty con PVD Tech về việc thuê cụm thiết bị khoan DES và hợp đồng số 01-2020/PVD-PVDDW/PV DRILLING V với công ty con PVD Deepwater về việc thuê thân giàn PV DRILLING V để phục vụ cho chiến dịch khoan với khách hàng Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd tại Brunei. Thời gian thuê của hợp đồng gồm 6 năm chắc chắn và 4 năm gia hạn tính từ thời điểm nghiệm thu giàn (tháng 1 năm 2022) với giá thuê được tính dựa theo hiệu suất hoạt động thực tế của giàn khoan PV DRILLING V.

Cam kết bảo lãnh

Tổng công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn năm 2024-2025 cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 06 năm 2024 của Hội đồng Quản trị, với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 Đô la Mỹ.

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng dài hạn năm 2020-2027 cho Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật khoan PVD (PVD Tech) theo Văn bản bảo lãnh số 409/PVD-BL ngày 25/06/2020. Nghĩa vụ bảo lãnh của Tổng Công ty PVD tương ứng với dư nợ vay của PVD Tech là tương đương 14.456.944,88 USD với thời hạn bảo lãnh đến ngày 26/06/2027.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.886.098.345.506	1.932.023.113.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.847.783.690.546	1.773.356.525.920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	604.794.124.794	1.080.238.769.120
	5.338.676.160.846	4.785.618.408.480
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác (*)	1.432.471.705.806	703.104.286.640
Chi phí phải trả	234.762.435.654	213.226.160.560
	1.667.234.141.460	916.330.447.200

(*) Công nợ tài chính Phải trả người bán và phải trả khác không bao gồm các khoản phải trả Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp và Kinh phí công đoàn được trình bày tại Thuyết minh số 21.

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam ("VND")	1.130.172.541.536	2.339.693.732.880	66.073.130.154	97.259.697.920
Dinar Algeria ("DZD")	6.519.252.678	9.985.036.880	1.061.350.032	254.838.640
Đô la Singapore ("SGD")	560.622.702	1.049.767.600	3.387.446.901	2.096.838.240
Euro ("EUR")	193.851.927	74.455.360	2.054.295.105	2.145.600.240
Baht Thái ("THB")	5.580.471	1.565.200	105.826.941	3.577.878.640
Bảng Anh ("GBP")	110.321.619	168.271.040	-	7.296.240
Đô la Úc ("AUD")	-	-	4.519.929	72.577.120
Đô la Brunei	-	591.717.840	7.724.154.645	7.449.774.080
Rupiah Indonesia	467.313.211.971	313.791.777.600	35.329.330.626	7.765.198.000
Malaysia Ringgit ("MYR")	489.743.145	136.673.239.920	72.419.287.227	36.718.749.200

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam.

Tỷ lệ thay đổi 2% (năm 2023: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 21.281.988.228 VND (năm 2023: 44.848.680.699 VND).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.438.590.882 VND (năm 2023: 1.999.089.814 VND)
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 8.639.677.627 VND. (năm 2023: 6.120.531.592 VND).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh riêng chuyển đổi sang đồng Việt Nam của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho những khoản nợ phải thu quá hạn hoặc có thể chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2024	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.886.098.345.506	-	1.886.098.345.506
Phải thu khách hàng và phải thu khác	2.484.965.858.592	362.817.831.954	2.847.783.690.546
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	604.794.124.794	-	604.794.124.794
	<u>4.975.858.328.892</u>	<u>362.817.831.954</u>	<u>5.338.676.160.846</u>
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	1.432.471.705.806	-	1.432.471.705.806
Chi phí phải trả	234.762.435.654	-	234.762.435.654
	<u>1.667.234.141.460</u>	<u>-</u>	<u>1.667.234.141.460</u>
Chênh lệch thanh khoản thuần	<u>3.308.624.187.432</u>	<u>362.817.831.954</u>	<u>3.671.442.019.386</u>

31/12/2023	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.932.023.113.440	-	1.932.023.113.440
Phải thu khách hàng và phải thu khác	1.675.212.827.120	98.143.698.800	1.773.356.525.920
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.080.238.769.120	-	1.080.238.769.120
	4.687.474.709.680	98.143.698.800	4.785.618.408.480
Công nợ tài chính			
Phải trả người bán và phải trả khác	703.104.286.640	-	703.104.286.640
Chi phí phải trả	213.226.160.560	-	213.226.160.560
	916.330.447.200	-	916.330.447.200
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.771.144.262.480	98.143.698.800	3.869.287.961.280

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/
 hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam
 Các công ty liên doanh của Tổng công ty

Mối liên hệ

Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty con
 Công ty có cùng vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh

Trong năm, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Cung cấp hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	553.729.053	2.353.806.390
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	5.994.882.096	38.815.907.910
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	842.023.349.667	541.253.530.077
<u><i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i></u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	6.746.405.265	105.225.727.464
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	373.051.113.975	2.454.037.872
- Công ty Liên Doanh Điều hành Cửu Long	40.401.138.741	31.928.390.598
- Công ty Liên Doanh Điều hành Thăng Long	36.373.706.463	131.007.802.380
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	197.028.123.729	24.389.273.961
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	108.110.718.627	96.135.816.270
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	26.878.022.652	36.566.073.336
<u><i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i></u>		
- PVD Baker Hughes	26.878.022.652	35.040.514.197
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	22.012.003.983	13.996.921.653
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	1.243.187.232.720	1.092.025.499.994
<u><i>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch</i></u>		
- PVD Offshore	126.940.738.359	205.019.945.481
- PVD Overseas	545.080.010.544	591.001.582.041
- PVD Tech	195.807.970.710	185.226.287.337
- PVD Deep Water	129.390.466.716	10.612.321.824
- PVD Well	362.349.075	76.966.178.406
- PVD Training	245.122.076.283	8.598.980.520
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	26.846.175.711	38.709.852.870

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		-
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	22.238.631.453	21.317.783.200
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	191.072.524.179	49.968.897.381
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	-	2.719.354.400
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long	18.578.120.238	10.710.588.447
- Công ty Liên doanh Điều hành Hoàng Long	18.363.158.475	32.124.261
- Công ty Điều hành Chung Thắng Long	22.751.681.271	3.433.839.669
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai Thác Dầu khí trong nước	61.669.103.244	15.146.435.187
- Chi nhánh Tập đoàn Dầu khí Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	63.149.165.358	9.274.655.286
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	17.825.211.171	24.637.211.200
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Baker Hughes	17.825.211.171	23.449.344.800
	231.136.366.803	95.923.891.781
Các khoản phải thu khác		-
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	110.149.432.431	-
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Deep Water	82.089.884.401	-
- PVD Logging	26.942.289.254	-
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	60.362.742.759	-
- PVD Baker Hughes	60.362.742.759	-
	169.394.916.414	-
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc PetroVietnam	2.934.822.726	2.338.119.840
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	724.337.030.229	325.098.589.760
<u>Trong đó: chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư</u>		
- PVD Offshore	25.828.237.860	60.456.668.720
- PVD Overseas	382.701.145.320	139.609.359.974
- PVD Tech	63.645.322.257	67.489.906.960
- PVD Deep Water	53.498.233.158	52.113.622.960
- PVD Training	198.664.090.867	3.722.460.885
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/ hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của PetroVietnam	2.305.264.794	2.701.149.920
	729.577.117.749	330.137.859.520
Các khoản phải trả khác		
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	2.611.130.157	23.181.912.320
<u>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</u>		
- PVD Well	-	13.146.740.880
- PVD Offshore	2.611.132.177	-
	2.611.130.157	23.181.912.320

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	1.422.584.240	1.028.621.520
Ông Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/04/2024)	779.258.480	1.039.463.120
Ông Nguyễn Xuân Cường	1.433.672.240	1.039.463.120
Ông Vũ Thụy Tường	1.642.003.000	1.324.570.750
Ông Văn Đức Tờng	161.136.364	120.000.000
Ông Nguyễn Văn Toàn	161.136.364	120.000.000
Ông Hoàng Xuân Quốc	161.136.364	120.000.000
Ông Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 01/07/2024)	474.177.710	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Đào Ngọc Anh	-	657.996.500
Ông Hồ Vũ Hải	1.820.308.000	1.472.674.500
Ông Đỗ Danh Rạng	1.846.523.778	1.470.590.850
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.761.169.015	1.403.935.800
Ông Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 30/06/2024)	1.159.728.950	1.453.581.525
Ông Đinh Quang Nhựt	2.051.449.400	1.659.054.630
Ông Nguyễn Đình Dương (từ ngày 01/07/2024)	501.625.883	-
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương (từ ngày 24/04/2024)	706.533.482	-
Ông Nguyễn Văn Tài	364.883.156	478.303.800
Ông Lương Thanh Tịnh (đến ngày 24/04/2024)	713.090.250	1.098.987.750
Ông Nguyễn Bình Hợp	84.000.000	84.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	1.698.323.000	1.348.389.257
Tổng cộng	18.942.739.676	15.919.633.122

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền là 7.786.246.854 đồng (năm 2023: 6.586.626.480 đồng) là số lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Ngoài ra, tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia trong năm không bao gồm số tiền 59.430.444.249 đồng (năm 2023: 36.563.590.038 đồng) là số cổ tức và lợi nhuận được chia đã được thanh toán bằng hình thức trừ công nợ. Nghiệp vụ này không ảnh hưởng đến lưu chuyển tiền nên không được trình bày ở báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng.

Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác trong năm không bao gồm số tiền 319.980.672 đồng (năm 2023: 1.026.697.997 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang trong năm mà chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.



39. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính riêng chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu